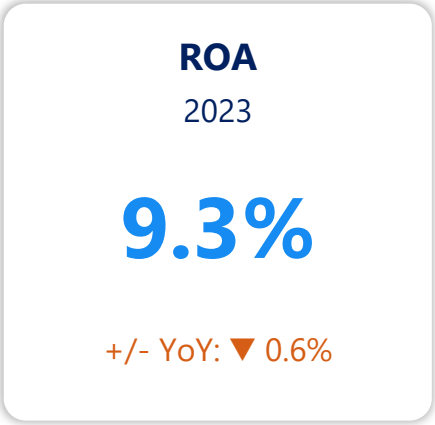
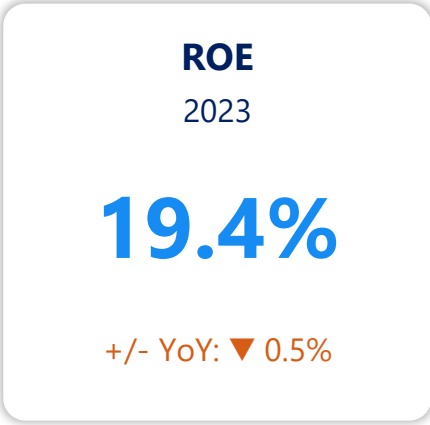
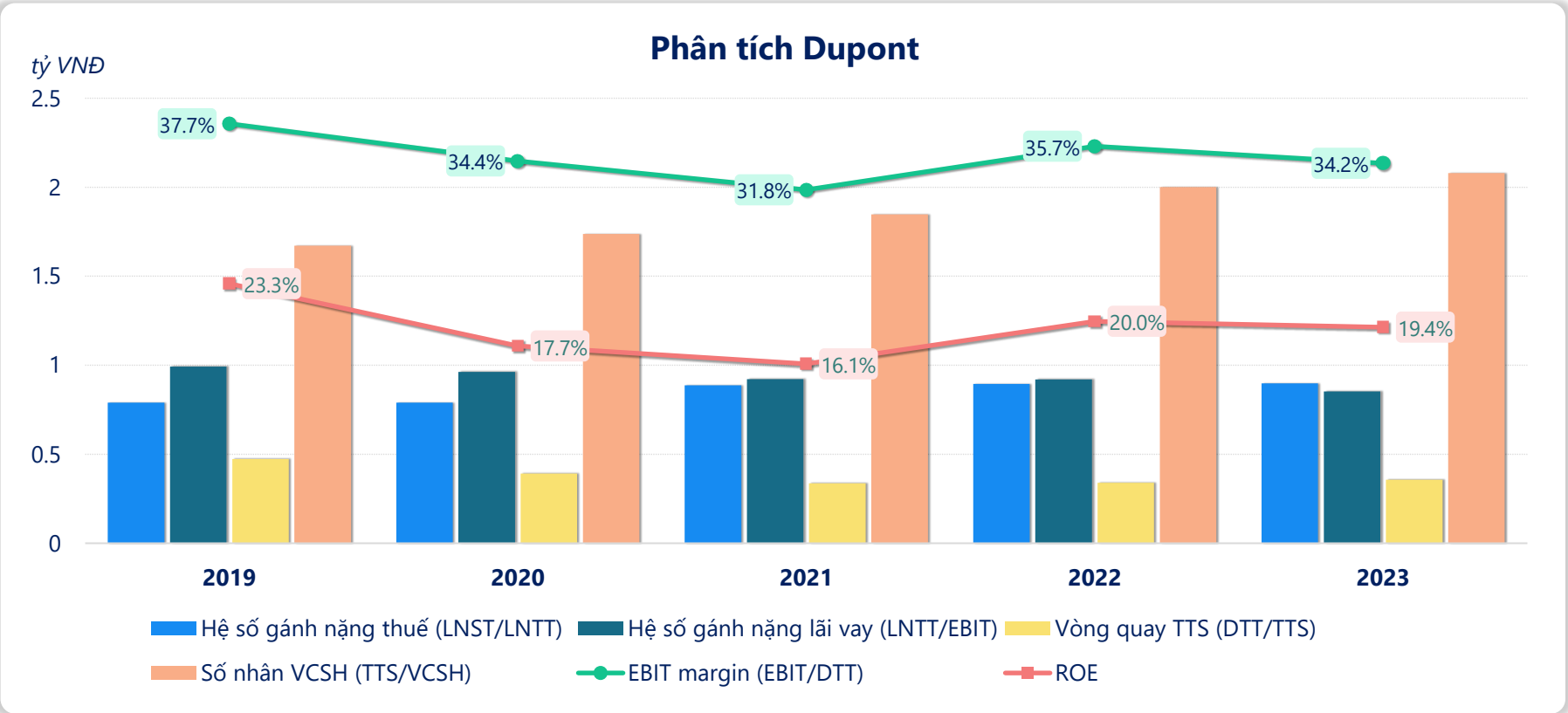
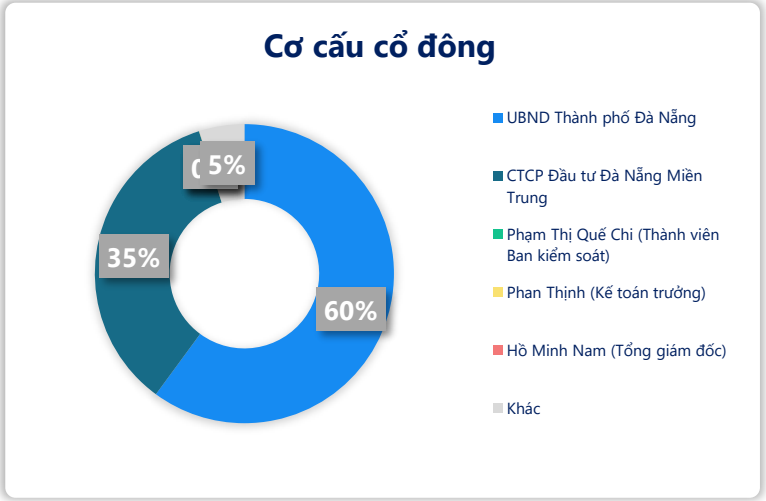


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

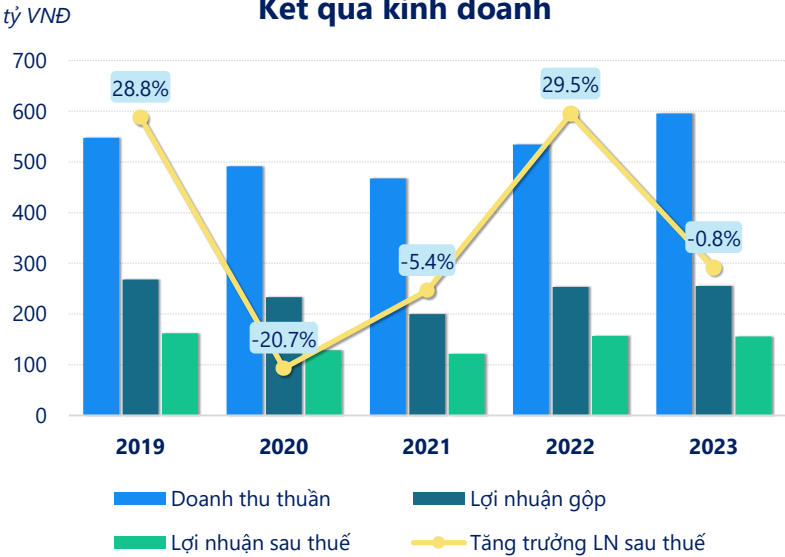
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		200 - 200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12
Số lượng CPLH (CP)		57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		2,671
P/E		0.1

	YTD	1T	3T	6T
DNN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Kết quả kinh doanh

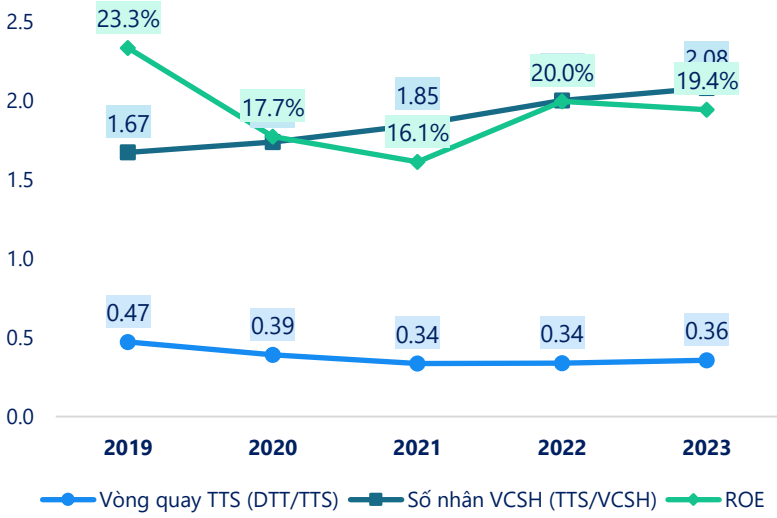


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **34.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

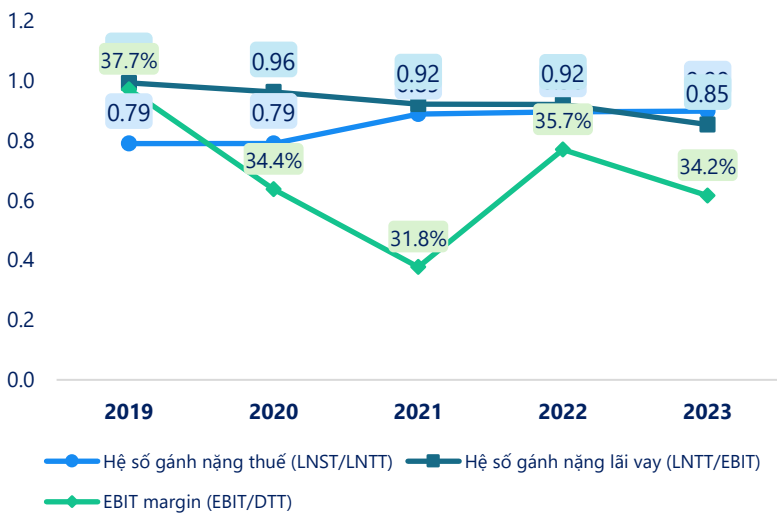
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DNN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.5%** đạt **596.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **155.9** tỷ đồng **giảm 0.84%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

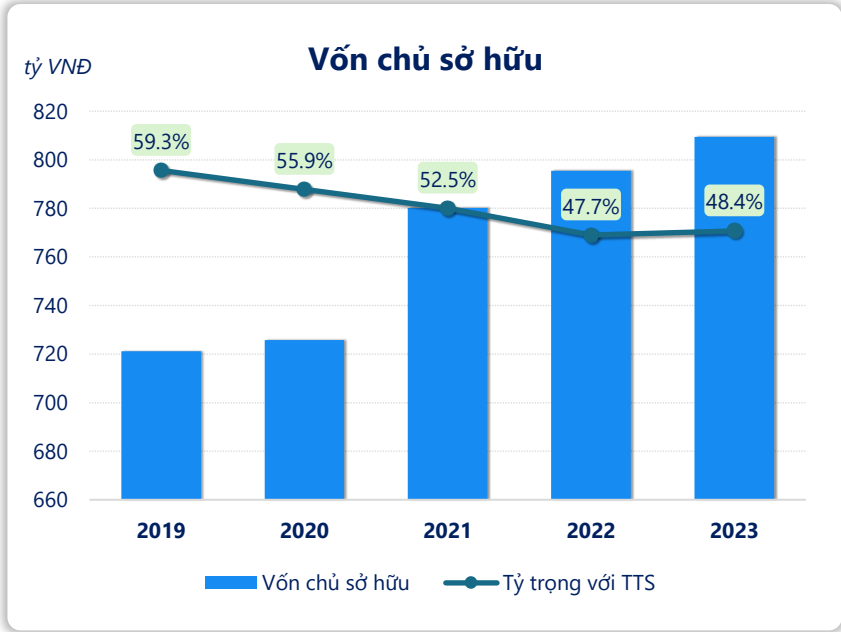
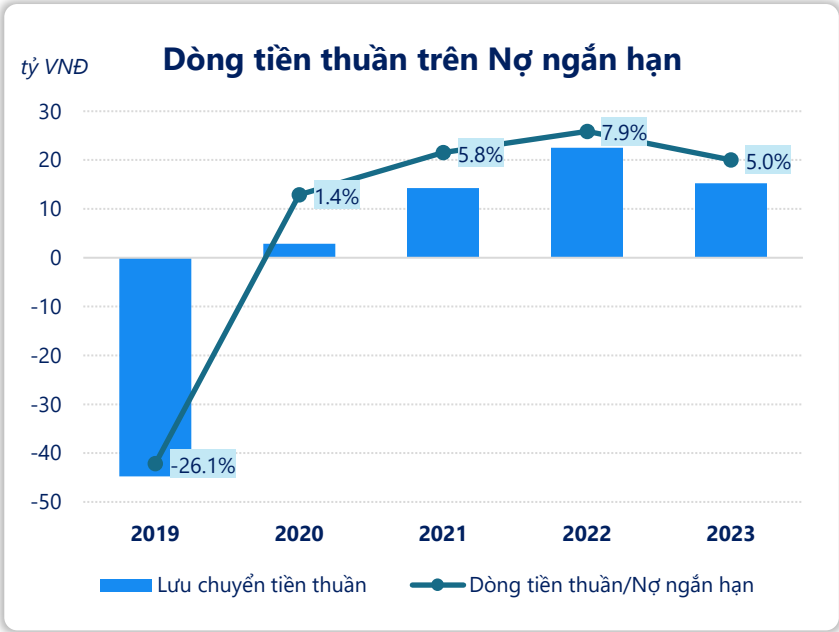
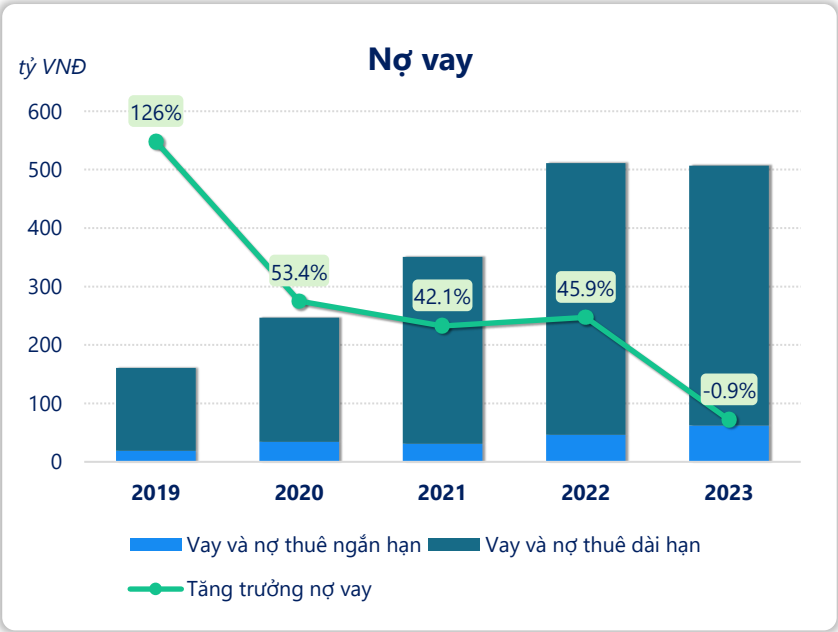
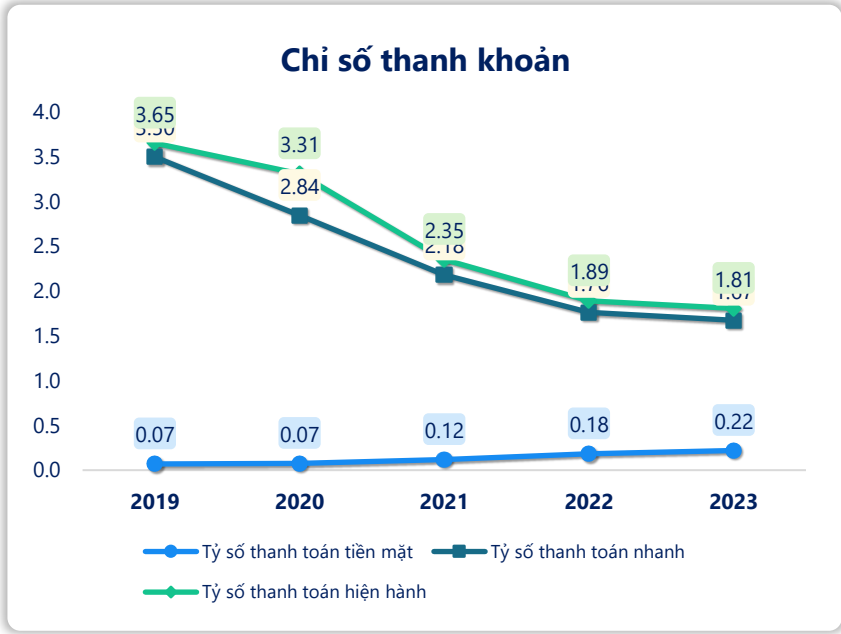


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,668	0.1%
Tài sản ngắn hạn	549	536	2.4%
Tiền và tương đương tiền	66.8	51.5	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	340	6.7%
Phải thu ngắn hạn	27.9	27.4	1.8%
Hàng tồn kho	40.3	36.9	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	80.1	-36.5%
Tài sản dài hạn	1,121	1,132	-0.9%
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	1,040	511	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.8	613	-88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.38	8.41	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	861	871	-1.2%
Nợ ngắn hạn	304	283	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	46.0	34.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	60.8	36.3%
Nợ dài hạn	556	588	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	445	465	-4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	809	797	1.6%
Vốn chủ sở hữu	808	795	1.6%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.82	1.06	-22.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	548	491	467	534	596
Giá vốn hàng bán	279	258	267	281	340
Lợi nhuận gộp	268	233	200	253	256
Doanh thu HĐTC	31.1	29.2	21.0	23.2	27.2
Chi phí TC	5.64	10.7	15.7	19.3	30.0
Chi phí lãi vay	1.60	6.42	11.7	15.1	30.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	42.5	36.7	36.2	35.2
Chi phí QLDN	48.6	54.5	42.5	47.4	46.5
LN thuần từ HĐKD	196	155	126	174	171
Lợi nhuận khác	8.74	7.91	10.7	1.95	2.47
LN trước thuế	205	162	137	176	174
Lợi nhuận sau thuế	162	128	121	157	156
LNST của CĐ cty mẹ	162	128	121	157	156

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	231	13.1	342	269	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-216	29.4	-318	-280	-88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.8	-39.7	-10.1	33.2	-132
Tiền đầu kỳ	56.7	11.9	14.8	29.0	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	-44.8	2.85	14.3	22.5	15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8